

CHI ĐẠI THU' – *Hemiboea* C. B. Clarke (GESNERIACEAE) Ở VIỆT NAM

VŨ XUÂN PHƯƠNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

ĐỖ THỊ XUYẾN

Trường Đại học Khoa học tự nhiên,
Đại học Quốc gia Hà Nội

Theo Y. G. Wei & al. (2010), chi Đại thu' (*Hemiboea* C. C. Clark.) trên thế giới có khoảng 20 loài, phân bố chủ yếu ở các nước thuộc khu vực Châu Á. Ở Việt Nam theo Phạm Hoàng Hộ (1993, 2000), chi này hiện biết có 2 loài; theo Vũ Xuân Phương (2003) chi *Hemiboea* có ghi nhận 3 loài. Gần đây Do Van Truong & Wen Fang (2013) đã công bố thêm một loài thuộc chi này có ở Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu mẫu vật, chúng tôi đã phát hiện loài *Hemiboea longisepala* Z. Y. Li. có ở Việt Nam, trước đây loài này chỉ được ghi nhận có ở Quảng Tây (Trung Quốc), đưa số lượng loài thuộc chi này ở Việt Nam cho đến hiện nay lên tới 5 loài. Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi xây dựng khoá định loại đến loài, mô tả các taxon hiện biết, hiện trạng phân bố của các loài trong chi *Hemiboea* ở Việt Nam.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các đại diện của chi *Hemiboea* ở Việt Nam bao gồm các mẫu khô được lưu giữ tại các phòng tiêu bản thực vật của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN), Viện Sinh học nhiệt đới (VNM), Viện Dược liệu (HNPI), trường Đại học Khoa học tự nhiên (HNU), Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam (VNMN), Viện Thực vật Hoa Nam, Trung Quốc (ảnh chụp) (SBCI),... và các mẫu tươi thu được trong các chuyến điều tra thực địa.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã áp dụng phương pháp nghiên cứu so sánh hình thái để phân loại. Đây là phương pháp truyền thống được sử dụng trong nghiên cứu phân loại thực vật từ trước đến nay. Phương pháp này dựa vào đặc điểm hình thái của cơ quan sinh dưỡng và cơ quan sinh sản để nghiên cứu, trong đó chủ yếu dựa vào đặc điểm của cơ quan sinh sản, vì nó ít biến đổi và ít phụ thuộc vào điều kiện môi trường bên ngoài. Đối với chi Đại thu' (*Hemiboea*), các đặc điểm được coi là quan trọng trong quá trình nghiên cứu được chú trọng như đặc điểm của thùy đài, cánh tràng, bộ nhụy và lông trên quả.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm phân loại của chi Đại thu' (*Hemiboea*) ở Việt Nam

HEMIBOEA C. B. Clarke – ĐẠI THU'

C. B. Clarke in Hook. 1888. Icon. Pl. 18: sub. Pl. 1798; Pellegr. 1930. Fl. Gen. Indoch. 4: 539; B. L. Burtt. 1954. Notes Roy. Bot. Gard. Edinb. 21(4): 205; Z. Y. Li, 1990. Fl. Reip. Pop. Sin. 69: 283; id. 1998. Fl. China, 18: 294; Y. G. Wei & al. 2010. Gesn. S. China: 180.

Cỏ sống nhiều năm, ở trên đất hay trên đá. Thân đơn hay phân cành. Lá mọc đối, bằng nhau hay gần bằng nhau từng đôi một. Cụm hoa xim giống như tán, ở nách lá hay ở gần đỉnh cành, mang 1 tới nhiều hoa. Lá bắc 2, mọc đối, hình bán cầu hay hình trứng dính liền thành tổng bao ở phía dưới. Đài 5 thùy, đều, xẻ đến giữa hay đến gốc hay gần như 2 môi: môi trên 3 thùy, môi

dưới 2 thùy. Tràng đối xứng 2 bên, thường có vòng lông bên trong; ống tràng hình phễu hay hình ống, không phồng lên ở họng và thường dài hơn phiến; 5 thùy tạo thành 2 môi: môi trên 2 thùy ngắn hơn môi dưới hay dài bằng môi dưới; môi dưới 3 thùy bằng nhau hay không bằng nhau, đỉnh tròn. Nhị hữu thụ 2, chụm ở đỉnh, dính phía dưới ống tràng, thụt vào trong tràng, bao phần dính gốc, nửa trên dính lại, mở theo chiều dọc; trung đới không nhô ra. Nhị bất thụ 2 hoặc 3, dính ở phía trên ống tràng. Triền hình vòng. Bầu hình đường hay hình đường-ngọn giáo, 2 ô nhưng chỉ có ô trên phát triển, giá noãn 1, ở bên; vòi nhụy 1, núm nhụy nguyên, hình đầu. Quả nang, thường nghiêng một góc so với cuống, hình ngọn giáo hẹp, hơi cong, vượt hơn đài nhiều, mở bằng 2 van theo chiều dọc, không xoắn vặn. Hạt nhiều, hình bầu dục, không có phần phụ.

Lectotypus: *Hemiboea follicularis* C. B. Clarke (Vide Burtt 1954)

Có khoảng hơn 20 loài, phân bố ở khu vực châu Á. Việt Nam gặp 5 loài.

2. Khoá định loại các loài *Hemiboea* C. B. Clarke ở Việt Nam

- 1A. Hoa nhỏ, dài không tới 1,5 cm; quả nang có lông ở đầu **1. *H. poilanei***
 1B. Hoa lớn, dài hơn 3 cm; quả nang không có lông ở đầu.
 2A. Thùy đài dài không tới 12 mm.
 3A. Thùy của đài dài 6-12 mm; nhụy dài 3-4 cm..... **2. *H. subcapitata***
 3B. Thùy của đài dài 5-7 mm; nhụy ngắn 1,5-2,5 cm **3. *H. cavaleriei***
 2B. Thùy đài dài hơn 12 mm.
 4A. Thùy đài dài 18-20 mm; tràng nhẵn ở phía ngoài. **4. *H. longisepala***
 4B. Thùy đài dài 12-15 mm; tràng có lông ở phía ngoài. **5. *H. rubibracteata***

3. Một số đặc điểm cơ bản và hiện trạng phân bố của các loài thuộc chi *Hemiboea* C. B. Clarke ở Việt Nam

3.1. *Hemiboea poilanei* Pellegr. – Đại thụ poilane

Pellegr. 1926. Bull. Soc. Bot. France, 73: 421; id. 1930. Fl. Gen. Indoch. 4: 539; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3: 19; V. X. Phuong, 2005. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 242.

Cỏ cao 15-25 cm. Thân ít phân nhánh, có lông ở phần non. Lá mọc đối, thường tập trung ở phía trên, phía dưới gần như mọc cách; phiến lá hình bầu dục, cỡ 2-3,5 x 1-2 cm; chóp lá tù; gốc lá tù hay gần tròn; mép xẻ răng cưa hay lượn sóng, mặt trên và mặt dưới đều có lông nhưng mặt trên ở lá già thường sớm rụng; gân bên 3-4 đôi, mờ; cuống lá dài 2-4 cm, có lông. Cụm hoa hình xim ở nách lá, ít hoa. Cuống cụm hoa dài 5-10 cm, có lông. Lá bắc thuôn, cỡ 4 x 2 mm, có lông. Hoa có cuống dài 1-1,5 cm. Đài 5 thùy, thùy hình ngọn giáo, cỡ 6 x 1 mm, xẻ sâu đến đáy, có lông ở phía ngoài. Tràng màu trắng, họng tím nhạt, hình chuông, dài 10-12 mm, có lông ở phía ngoài, 2 môi: môi trên 2 thùy, môi dưới 3 thùy, thùy tròn, dài 2-3 mm, nhẵn ở mặt trong, có lông ở phía ngoài. Nhị hữu thụ 2, hàn liền ở bao phần, chỉ nhị ngắn khoảng 2 mm, nhẵn; bao phần thuôn dài 2 mm. Triền tuyến mật dạng cốc ngắn, mỏng. Bầu nghiêng, thuôn dài 3 mm, có lông ngắn; vòi nhụy nhỏ, dài 5 mm, có lông ngắn; núm nhụy nguyên, nghiêng, thuôn. Quả nang hình ngọn giáo, nghiêng, nhọn, có lông ở đỉnh, cỡ 15 x 2-3 mm. Hạt hình bầu dục, không có phần phụ.

Loc.class.: Vietnam, Annam, Nhatrang. **Typus:** Poilane 3846 (P).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 5-6; quả chín tháng 8-10. Gặp ở núi đá vôi, trên các vách đá, hốc đá có mùn, ưa sáng và ẩm, ở độ cao trên 200 m.

Hiện trạng phân bố: Loài mới thấy một số tỉnh ở Việt Nam: Bắc Kạn (Chợ Đồn), Đà Nẵng (Tourane), Khánh Hoà (Nha Trang), số lượng cá thể ít. Khả năng đây là loài đặc hữu.

Mẫu nghiên cứu: BẮC KẠN, HAL 4665 (HN). – THỪA THIÊN – HUẾ, HAL 7998 & 8131 (HN). – ĐÀ NẴNG, Chevalier 37626 (HM). – KHÁNH HOÀ, Poilane 3845 (HM); 3846 (P); VH 1446 (HN).

3.2. *Hemiboea subcapitata* C. B. Clarke – Đại thụ hình đầu

C. B. Clarke, 1888. in Hook. Icon. Pl. 18: sub. Pl. 1789; Pellegr. 1930. Fl. Gen. Indoch. 4: 540; Auct. 1975. Icon. Cor. Sin. 4: 135, Pl. 5683; Z. Y. Li, 1990. Fl. Reip. Pop. Sin. 69: 291; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3: 19; Z. Y. Li, 1998. Fl. China, 18: 298; V. X. Phuong, 2005. Checkl. Pl. Sp. Vietn. 3: 242; Y. G. Wei & al. 2010. Gesn. S. China: 194.

– *Hemiboea marmorata* Lévl. 1911. Repert. Sp. Nov. 9: 454.

– *Hemiboea henryi* C. B. Clarke in Hook. 1888. Icon. Pl. 18. sub. pl. 1789.

Cỏ cao 10-40 cm. Thân hình trụ, có đốm màu nâu hay tím, nhẵn hay có lông rải rác. Lá mọc đối, hình bầu dục-hình trứng hay hình trứng ngược, cỡ 4-15 x 1,5-7 cm; chóp lá nhọn hay có mũi nhọn; gốc lá hình nêm, hơi bất xứng; mép lá nguyên hay có răng cưa nông ở phía trên, hai mặt gần như nhẵn hay có lông rải rác; gân bên 5-7 đôi; cuống lá dài 0,5-7 cm, hơi rộng ra ở phía dưới nơi bám vào thân. Cụm hoa xim gần giống hình đầu ở nách lá phía đỉnh cành, mang 3-10 hoa; cuống cụm hoa dài 2-7 cm, nhẵn. Lá bắc, gần tròn làm thành tổng bao có đường kính cỡ 1-2 cm, nhẵn ở phía ngoài. Đài 5 thùy xẻ đến gốc; thùy hình ngọn giáo hay hình bầu dục thuôn, cỡ 6-12 x 3-4,5 mm, nhẵn ở phía ngoài. Tràng màu trắng hay tím nhạt, họng màu tím hay vàng nâu, dài 3-4 cm, nhẵn hay có lông tuyến rải rác ở phía ngoài; ống tràng dài 2,5-3,5 cm, 2 môi: môi trên 2 thùy, dài 5-7 mm; môi dưới 3 thùy, dài 6-9 mm, đỉnh thùy tròn. Nhị hữu thụ 2; chụm lại ở bao phấn; bao phấn dài 3-4 mm. Nhị bất thụ dài 2-8 mm. Nhụy dài 3-4 cm; bầu 1,5-2 cm nhẵn, vòi dài 1,5-2 cm; núm nhụy nguyên, hình cầu. Quả nang, dài 1,5-2,5 cm, mở không vặn. Hạt nhỏ, nhiều, không có phần phụ.

Loc.class.: China, Hubei. **Typus:** Silvestri 1822 (FI).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quả tháng 8-12. Gặp cả ở núi đá vôi, các vách đá, khe đá, thung lũng ẩm, có độ che bóng vừa phải, ở độ cao 100-1000 m.

Hiện trạng phân bố: Loài phân bố rộng, gặp ở nhiều nơi ở Việt Nam: Lào Cai (Đản Khao), Hà Giang (Yên Minh), Quảng Ninh, Phú Thọ (Thanh Sơn), Vĩnh Phúc (Mê Linh), Hà Nội (Chùa Hương), Hoà Bình (Mai Châu, Lương Sơn), Hải Phòng (Cát Bà), Hà Nam (Phủ Lý), Ninh Bình (Cúc Phương), Thanh Hoá (Bá Thước: Pù Luông), Nghệ An (Con Cuông). Còn có ở Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: LÀO CAI, đoàn điều tra thực vật Việt Trung 3215, 3261 (HN). – HÀ GIANG, Wp 670 (HN); L. Q. Li 78 (HN). – QUẢNG NINH, Phuong 11436 (HN). – PHÚ THỌ, Phuong 3923 (HN). – VĨNH PHÚC, HNK 599 (HN, K). – HÀ NỘI, Đoàn điều tra thực vật Việt Trung 5180 (HN). – HOÀ BÌNH, Balansa 3474 (P); B 846 (HNU); Phuong 2231, 2242, 2482 & 2225 (HN). – HẢI PHÒNG, LX-VN 3474, 3619 (HN); Hiến 824 (HN); Tự Bình 2218 (HN). – NINH BÌNH, NMC 543 (HN). – THANH HOÁ, Phuong 5803 (HN). – NGHỆ AN, Vũ Quang Nam s. n. (HNU).

3.3. *Hemiboea cavaleriei* Lévl. – Đại thụ cavaleri

Lévl. 1911. Repert. Sp. Nov. 9: 328; Pellegr. 1930. Fl. Gen. Indoch. 4: 540; Z. Y. Li, 1990. Fl. Reip. Pop. Sin. 69: 288; id, 1998. Fl. China, 18: 297; V. X. Phuong, 2005. Checkl. Pl. sp. Vietn. 3: 242; Y. G. Wei & al. 2010. Gesn. S. China: 186.

Cỏ cao 20-40 (-100) cm, phân cành hay không, hoá gỗ ở phía dưới; cành non thường nhẵn, rải rác có đốm màu tím. Lá mọc đối, hình bầu dục tới hình trứng hay hình ngọn giáo rộng, cỡ 5-15 x 2-7 cm; chóp lá nhọn, gốc lá hình nêm, hơi bất xứng, mép nguyên hay xẻ răng cưa nông, hai mặt thường nhẵn hay có lông rải rác ở mặt dưới; gân bên 5-10 đôi, cuống lá dài 1-5 cm hơi phình to nơi tiếp giáp với thân. Cụm hoa hình xim ở nách lá phía đỉnh cành, gần giống dạng đầu, mang 3-12 hoa; cuống cụm hoa dài 1-6 cm, nhẵn. Lá bắc gần tròn, dài và rộng 1-2 cm làm thành tổng bao, nhẵn. Đài 5 thùy, hình bầu dục - ngọn giáo, cỡ 5-7 x 2-4 mm, xẻ sâu đến gốc, nhẵn. Tràng màu vàng nhạt hay trắng, họng tím hay vàng nâu, dài 3-4 cm, có lông tuyến rải rác ở phía ngoài; ống tràng dài 2-3 cm, 2 môi: môi trên 2 thùy, dài 5-8 mm; môi dưới 3 thùy cỡ 6-12 mm. Nhị hữu thụ 2, chụm lại ở bao phấn, chỉ nhị dài 7-10 mm; bao phấn dài 2,5-3 mm. Nhị bất thụ thường 2 dài 3,5-7 mm. Nhụy dài 1,5-2,5 cm; vòi nhẵn; núm nhụy hình đầu. Quả nang dài 1,5-2,5 cm, không xoắn vặn. Hạt nhỏ, không có phần phụ.

Loc.class.: China, Guizhou PinFa. **Typus:** Cavaleriei 492 (E).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa quả tháng 7-12. Gặp ở núi đá vôi, ở các vách đá, khe đá, thung lũng ẩm, có độ che bóng vừa phải, ở độ cao 200-500 m.

Hiện trạng phân bố: Loài có ở một số nơi thuộc miền Bắc Việt Nam: Cao Bằng (Trà Lĩnh), Lạng Sơn (Đồng Đăng), Vĩnh Phúc (Mê Linh), Hà Nam (Võ Xá), Ninh Bình (Cúc Phương). Loài khó gặp do số lượng cá thể ít. Còn có ở Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: CAO BẰNG, W 17473 (HN). – LẠNG SƠN, Balansa 776 (P). – VĨNH PHÚC, V. X. Phương 7597 (HN). – HÀ NAM, Bon sine num. (HM, P). – NINH BÌNH, MVX 317 (HN).

3.4. *Hemiboea longisepala* Z. Y. Li. – Đại thụ dài dài

Z. Y. Li, 1983. Acta Phytotax. Sin. 21(2): 204; id. 1990. Fl. Reip. Pop. Sin. 69: 286; id. 1998. Fl. China, 18: 296.

Cỏ cao tới 1 m; thân nhẵn. Lá mọc đối, hình trứng-mũi mác hay bầu dục-mũi mác, cỡ 9,5-12,5 x 3-5,5, chóp lá nhọn, gốc hình nêm rộng; mép lá lượn sóng hay có răng cưa; mặt trên có lông rải rác hay nhẵn, mặt dưới nhẵn; gân bên 10-12 đôi; cuống lá dài 1-5,5 cm. Cụm hoa xim. Mang 6-9 hoa; cuống cụm hoa dài 2-3 cm, nhẵn, tổng bao có đường kính 1,7 cm, nhẵn phía ngoài. Đài 5 thùy, xẻ sâu đến gốc, các thùy bằng nhau, hình đường-ngọn giáo, cỡ 1,9-2 x 0,25 cm, phía ngoài và mép nhẵn. Tràng màu trắng, dài 3-3,5 cm, nhẵn bên ngoài, gần gốc ống tràng ở phía trong có vòng lông, ống tràng dài 2-2,6 cm, 2 môi 2/3, môi trên dài 5-6 mm; môi dưới dài 7-8 mm. Nhị hữu thụ 2; nhị bất thụ 3, dài 1,5-5,5 mm. Nhụy dài 2-2,5 cm, nhẵn. Quả nang dài 3-4 cm (Hình 1).

Loc. class.: China, S. W. Guangxi.

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 6-9. Gặp nơi ẩm, dưới tán rừng núi đất, ở 200-400 m.



Hình 1: *Hemiboea longisepala* Z. Y. Li.
1. cành mang hoa; 2. chùm quả; 3. thùy đài; 4. tràng mớ; 5. mặt trước và mặt sau bao phấn; 6. hai bao phấn chụm lại; 7. nhụy và núm nhụy; 8. cắt ngang bầu; 9. hạt (Hình vẽ theo K. Y. Pan et al., 1990)

Hiện trạng phân bố: Loài mới được tìm thấy có ở Vĩnh Phúc (Tam Đảo, Mê Linh), số lượng cá thể ít, hiếm gặp ngoài tự nhiên. Đây là loài bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: VĨNH PHÚC, Phương 7703 (HN), LXVN 886 (HN).

Ghi chú: Loài này rất gần với loài *H. rubribacteata* Z. Y. Li & Y. Liu bởi chúng đều có đặc điểm Hoa lớn, dài hơn 3 cm; Thùy đài dài hơn 12 mm; quả nang không có lông ở đầu; nhưng khác loài *H. rubribacteata* Z. Y. Li & Y. Liu bởi đặc điểm *Hemiboea longisepala* Z. Y. Li. có thùy đài dài 18-20 mm; tràng nhẵn ở phía ngoài còn *H. rubribacteata* Z. Y. Li & Y. Liu có thùy đài dài 12-15 mm; tràng có lông ở phía ngoài.

3.5. *Hemiboea rubribacteata* Z. Y. Li & Y. Liu – Đại thư tổng bao đồ

Z. Y. Li & Y. Liu, 2004. Acta Phytotax. Sin. 42(6): 537; Y. G. Wei, 2010. Gesneriaceae South China, 190; Do Van Truong & Wen Fang, 2013. Guihaia, 33(3): 396.

Cỏ sống nhiều năm. Thân cao 40-150 cm. Lá mọc đối, phiến lá hình ngọn giáo hay trứng-nọn giáo, cỡ 4-18 x 3-10 cm, chóp lá nhọn; gốc lá hình nêm tới nêm hẹp, mép xẻ răng cưa; hai mặt nhẵn, gân bên 7-9 đôi, cuống lá dài 1-4,5 cm. Cụm hoa hình xim ở nách lá phía đỉnh cành, mang 6-9 hoa hay hơn, tổng bao màu đỏ, dài 1,5-2 cm; cuống cụm hoa dài 3-9 cm, cuống hoa 3-5 cm. Đài 5 thùy xẻ đến đáy, dài 12-15 mm, nhẵn. Tràng màu trắng, dài 3-5 cm, có lông ở phía ngoài, họng vàng nhạt; ống tràng dài 2,5-4 cm; miệng rộng 1-1,5 mm đường kính, 2 môi 2/3, môi trên 2 thùy ngắn hơn môi dưới, môi dưới 3 thùy đỉnh tròn. Nhị hữu thụ 2, dính với nhau ở bao phấn, không thò khỏi tràng, chỉ nhị dính trên ống tràng, dài 10-12 mm, nhị bất thụ 2-3. Nhụy 18-20 mm; bầu hình đường, dài 8-10 mm. Quả nang, hình đường ngọn giáo.

Loc. class.: China, Guangxi (Jingxi).

Sinh học và sinh thái: Mùa hoa tháng 6-10. Gặp nơi ẩm, dưới tán rừng núi đá vôi, nơi ẩm, các vách núi, khe núi có mùn, ở 300-600 m.

Hiện trạng phân bố: Loài mới chỉ được ghi nhận có ở Tuyên Quang (Na Hang), Hòa Bình năm 2013. Ít gặp ngoài tự nhiên. Còn có ở Trung Quốc (Quảng Tây).

Mẫu nghiên cứu: TUYÊN QUANG, Do Van Truong & Wen Fang VNMN-CN 241 (VNMN).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Auct. 1975. Iconographia Cormophytorum Sinicorum, 4: 135, Pl. 5683, Beijing.
2. Burt B. L., 1955. Notes Roy. Bot. Gard. Edinburgh, 22(1): 61-64.
3. Burt B. L., 1984. Notes Roy. Bot. Gard. Edinburgh, 41(3): 401-456.
4. Do Van Truong & Wen Fang, 2013. Guihaia, 33(3): 396.
5. Phạm Hoàng Hộ, 2000. Cây cỏ Việt Nam, 3: 19. Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Pan K. Y. in W. T. Wang, K. Y. Pan & Z. Y. Li, 1990. Flora Reipublicae Popularis sinicae, Science Press, Beijing, 69: 288-291.
7. Pellegrin F. in H. Lecomte, 1930. Flore generale de L'Indo-chine, Paris, 4: 450.
8. Vũ Xuân Phương, 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 3: 242.

9. **Wang W. T. et al.**, 1998. Flora of China, 18: 296-368.
10. **Wei Y. G. & al.** 2010. Gesneriaceae of South China, Guangxi Science and Technology Publishing House, China, p. 186-194.

GENUS *Hemiboea* C. B. Clarke (GESNERIACEAE) IN VIET NAM

VU XUAN PHUONG, DO THI XUYEN

SUMMARY

The genus *Hemiboea* C. B. Clarke has about 20 species mainly distributed in Asia. There are 5 *Hemiboea* species in Vietnam. Among them, *H. poilanei* Pellegr. is endemic to Vietnam. Other 4 species (*H. cavaleriei*, *H. poilanei*, *H. rubribacteata*, *H. longisepala*) are also rare in nature.

In the present communication, *Hemiboea longisepala* Z. Y. Li has been reported as a new record for the flora of Vietnam. This species was earlier known only from China. It resembles most closely with *H. rubribacteata* Z. Y. Li & Y. Liu.